

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BUÔN HỒ
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2022/DS-ST

Ngày 11 - 8 -2022

“V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BUÔN HỒ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Bá Nhất

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ông Y Dhiều HMok

2. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hải

- Thư ký phiên toà: Ông Y Sơ Mi Niê Kđăm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2022, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân thị xã Buôn Hồ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2022/TLST – DS, ngày 07 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXX - ST, ngày 05 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn M, sinh năm 1968. Địa chỉ: Thôn B, xã P, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phùng Văn N, sinh năm 1982 và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1986. Địa chỉ: Thôn A, xã E, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 24 tháng 12 năm 2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 (Dương lịch), vợ chồng ông N và bà H có vay của ông M số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay mượn tiền hai bên thỏa thuận về lãi suất là 2%/tháng. Thời hạn trả nợ số tiền trên là vào cuối năm 2019 (Dương lịch). Vào ngày 02/01/2020 bà H có nợ ông M 100kg cà phê nhân xô đủ độ quy chuẩn, thời hạn trả là đến mùa cà phê năm 2020. Khi đến hạn trả nợ, mặc dù ông M đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N và bà H thanh toán nhưng ông N và bà H không chịu trả nợ.

Vì vậy, ông M yêu cầu Tòa án xem xét buộc vợ chồng ông N và bà H trả cho ông M số tiền gốc 200.000.000 đồng x 21 tháng x 2% = 84.000.000 đồng tiền lãi tại

thời điểm nộp đơn khởi kiện. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 284.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi bốn triệu) và yêu cầu tính lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật cho đến khi thanh toán xong nợ và 100 kg cà phê nhân xô đủ độ quy chuẩn. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

* Quá trình điều tra thu thập tài liệu chứng cứ, ông N và bà H là bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các thông báo văn bản tố tụng, nhưng bị đơn lần tránh, không hợp tác nên không ghi nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Buôn Hồ:*

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, việc cấp, tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm các Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M. Buộc vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Hoàng Thị H phải trả cho ông M số tiền gốc 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng) cùng lãi suất phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay (28/01/2019) cho đến khi ông N, bà H thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Buộc bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Trần Văn M 100 kg cà phê nhân xô đủ độ quy chuẩn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ và đúng địa chỉ, nơi cư trú của bị đơn trong hợp đồng mà bị đơn ký kết, tuy nhiên bị đơn đã bỏ đi khỏi địa phương. Theo biên bản xác minh tại nơi cư trú ngày 18 tháng 01 năm 2022 của chính quyền địa phương xác định ông Phùng Văn N, sinh năm 1982 và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1986 là vợ chồng đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã E, thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk, nhưng đã bỏ đi khỏi địa phương hơn 02 năm nay, khi đi không thông báo cho chính quyền địa phương, do vậy chính quyền địa phương không biết ông N và bà H ở đâu và làm gì. Như vậy, có đủ căn cứ để xác định bị đơn thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện

quyền, nghĩa vụ trong hợp đồng đã ký kết mà không thông báo cho nguyên đơn biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40; khoản 2 Điều 277 của Bộ luật Dân sự là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ, nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn và Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, Điều 6 của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho bị đơn để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng vẫn không có mặt. Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án không tiến hành hòa giải, công khai chứng cứ đối với các đương sự được.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai phải có mặt tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2] *Về nội dung tranh chấp*: Mặc dù không ghi nhận được ý kiến của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì bị đơn lần tránh, cố tình giấu địa chỉ, nhằm trốn tránh thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào Kết luận giám định số: 79/PC09 ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Phùng Văn N và Hoàng Thị H tại Giấy vay tiền được ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Phùng Văn N và Hoàng Thị H dưới mục “Bên thế chấp” trong “Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất” số: 0075/HDTC/PGDKRONGBUK đề ngày 11 tháng 11 năm 2019, giữa bên nhận thế chấp Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (Lien VietPostBank) – PGD Không Buk được ký hiệu M là do cùng một người ký và viết ra.

[2.1] Như vậy, có đủ căn cứ pháp lý xác định: Vào ngày 28 tháng 01 năm 2019 (Dương lịch), vợ chồng ông N và bà H có vay của ông M số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng). Hai bên có viết giấy vay mượn tiền và thỏa thuận về lãi suất là 2%/tháng. Thời hạn trả nợ số tiền trên là vào cuối năm 2019 (Dương lịch được xác định là ngày 31 tháng 12 năm 2019). Vào ngày 02 tháng 01 năm 2020 bà H có nợ ông M 100 kg cà phê nhân xô đủ độ quy chuẩn, thời hạn trả là đến mùa cà phê năm 2020. Hai bên xác lập quan hệ vay tài sản là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định của pháp luật về điều kiện, mục đích, nội dung và hình thức hợp đồng vay tài sản được quy định tại các Điều 117, Điều 118, Điều 119 và Điều 463 Bộ luật Dân sự, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên. Ông M đã thực hiện nghĩa vụ của bên cho vay tài sản quy định tại khoản 1 Điều 465 Bộ luật Dân sự: “*Giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng, số lượng vào thời điểm và địa điểm đã thỏa thuận*”. Nay ông

N và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay tài sản, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông M được quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”.

Như vậy, đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự. Do vậy, cần buộc vợ chồng ông N và bà H có nghĩa vụ trả lãi suất chậm trả đối với tiền lãi và lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự.

[2.2] Đối với lãi suất: Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất là do hai bên tự nguyện thực hiện. Tuy nhiên, lãi suất là 2%/tháng là vượt quá theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự: “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*”. Vì vậy, cần xác định lại mức lãi suất đối với khoản tiền vay tối đa theo quy định của pháp luật là 20%/năm.

Từ các nhận định nêu trên, cần chấp nhận yêu cầu của ông M, buộc vợ chồng ông N và bà H phải trả cho ông M số tiền 200.000.000 đồng gốc và lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Lãi suất được tính như sau:

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả = (Nợ gốc trong hạn chưa trả là 200.000.000 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm) x (Thời gian chậm trả nợ gốc từ ngày 28 tháng 01 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 333 ngày) = (200.000.000 đồng x 20%/năm x 333 ngày): 365 ngày = 36.493.000 đồng

- Tiền lãi trên nợ lãi chưa trả = (Nợ lãi chưa trả là 36.493.150 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 10%/năm tại thời điểm trả nợ) x (Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11 tháng 8 năm 2022 là 951 ngày) = (36.493.000 đồng x 10%/năm x 951 ngày): 365 ngày = 9.508.000 đồng

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (Nợ gốc quá hạn chưa trả là 200.000.000 đồng) x (Lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm) x (Thời gian chậm trả tiền lãi trên nợ gốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 11 tháng 8 năm 2022 là 951 ngày) = (200.000.000 đồng x 20%/năm x 951 ngày): 365 ngày x 150% = 156.329.000 đồng

Như vậy, vợ chồng ông N và bà H phải trả cho ông M số tiền: 200.000.000 đồng + 36.493.000 đồng + 9.508.000 đồng + 156.329.000 đồng = 402.330.000 đồng. Trong đó, số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 202.330.000 đồng. Cần buộc bà H phải trả cho ông M 100 kg cà phê nhân xô đủ độ quy chuẩn.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 161, Điều 162, điểm e khoản 1 Điều 192, khoản 1 Điều 207, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 40, Điều 117, Điều 118, Điều 119, khoản 2 Điều 277, Điều 463, khoản 1 Điều 465, khoản 1 và khoản 5 Điều 466, khoản 1 và khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số: 01/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn M.

1. Buộc vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Trần Văn M tổng số tiền 402.330.000 (Bốn trăm lẻ hai triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng). Trong đó, số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 202.330.000 đồng. Buộc bà Hoàng Thị H phải trả cho ông Trần Văn M 100 (Một trăm) kg cà phê nhân xô đủ độ quy chuẩn.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng, thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về chi phí giám định: Buộc vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Hoàng Thị H phải chịu toàn bộ chi phí giám định là 6.000.000 (Sáu triệu đồng), do ông Trần Văn M đã nộp tạm ứng số tiền chi phí giám định này nên buộc vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Hoàng Thị H phải trả lại cho ông Trần Văn M số tiền tạm ứng chi phí giám định là 6.000.000 (Sáu triệu đồng).

3. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Phùng Văn N và bà Hoàng Thị H phải chịu 20.093.000 (Hai mươi triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Buộc bà Hoàng Thị H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Trần Văn M số tiền 7.100.000 (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, theo biên lai số 0008453, ngày 06 tháng 01 năm 2022.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện KSND thị xã Buôn Hồ;
- Thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Lưu hồ sơ, vi tính.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Bá Nhất